

Số: /2026/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 147/2016/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC, Thông tư số 30/2025/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện.

## **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Xe buýt điện là xe có sức chứa từ 08 hành khách trở lên (không kể chỗ của người lái xe), được thiết kế theo quy chuẩn do Bộ Xây dựng quy định, được phân loại như sau:

- a) Xe buýt điện lớn là xe buýt có sức chứa từ 61 hành khách trở lên.
- b) Xe buýt điện trung bình là xe buýt có sức chứa từ 41 hành khách đến 60 hành khách.
- c) Xe buýt điện nhỏ là xe buýt có sức chứa đến 40 hành khách.

2. Bảo dưỡng định kỳ là công việc dự phòng được tiến hành bắt buộc sau một chu kỳ vận hành nhất định trong quá trình khai thác xe buýt điện, theo nội dung công việc quy định nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật tốt của xe buýt điện. Bảo dưỡng định kỳ được chia thành 6 cấp từ cấp 1 đến cấp 6.

3. Chu kỳ bảo dưỡng được tính bằng quãng đường xe chạy hoặc thời gian khai thác giữa hai lần bảo dưỡng kỹ thuật kế tiếp, cùng cấp nhau, tùy theo định ngạch nào đến trước.

4. Sửa chữa lớn là những hoạt động hoặc những biện pháp kỹ thuật nhằm khôi phục khả năng hoạt động bình thường của xe buýt điện bằng cách phục hồi hoặc thay thế các chi tiết, hệ thống, tổng thành đã bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu dẫn đến hư hỏng.

5. Định ngạch sửa chữa lớn: là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần sửa chữa lớn.

6. Định ngạch sử dụng lốp: là quy định về quãng đường xe chạy (km) của một đời lốp.

7. Định ngạch sử dụng bình điện: là quy định về thời gian hoặc quãng đường xe chạy (km) của một đời bình điện.

## **Điều 3. Nội dung định mức**

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện bao gồm các thành phần sau:

1. Định mức lao động: Là số ngày công lao động (giờ lao động) của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe thực hiện công tác vận tải hành khách bằng xe buýt điện trong ngày, tháng, năm; số giờ công của công nhân trực tiếp cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác bảo dưỡng, sửa chữa xe buýt điện.

2. Định mức tiêu hao vật tư: là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc bảo dưỡng, sửa chữa xe buýt điện.

3. Định mức tiêu hao năng lượng: là lượng năng lượng điện chính trực tiếp cần thiết để vận hành một cự ly xác định của xe buýt điện.

#### **Điều 4. Hướng dẫn áp dụng**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước quản lý đối với hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt điện.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện được áp dụng cho xe buýt điện nhập khẩu, xe buýt điện lắp ráp tại Việt Nam.

#### **Điều 5. Định mức khấu hao phương tiện**

Đơn vị tính: % năm

<b>TT</b>	<b>Loại xe</b>	<b>Định mức khấu hao phương tiện</b>
1	Xe buýt điện lớn	10
2	Xe buýt điện trung bình	10
3	Xe buýt điện nhỏ	10

#### **Điều 6. Định mức lao động, tiền lương của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe**

1. Định mức lao động của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Định mức</b>		
			<b>Xe buýt điện lớn</b>	<b>Xe buýt điện trung bình</b>	<b>Xe buýt điện nhỏ</b>
1	Thời gian làm việc một ca xe	Giờ (h)	8	8	8
2	Số ngày làm việc trong tháng	Ngày	24	24	24
3	Số ngày xe hoạt động trong năm	Ngày/năm	288	288	288
4	Hệ số ngày làm việc		1,27	1,27	1,27
5	Vận tốc khai thác bình quân	Km/h	35-50	35-50	35-50
6	Hệ số ca xe bình quân/ngày	Ca xe/ngày	1,8 - 2,1	1,8 - 2,1	1,8 - 2,1
7	Hành trình bình quân 1 ca xe	Km/ca	100-250	100-250	100-250
8	Số lao động lái xe	Người/ca	1	1	1
9	Số lao động nhân viên phục vụ trên xe	Người/ca	1	1	1

2. Định mức tiền lương của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Định mức</b>		
			<b>Xe buýt điện lớn</b>	<b>Xe buýt điện trung bình</b>	<b>Xe buýt điện nhỏ</b>
1	Bậc lương lái xe	Bậc	3/4	3/4	3/4

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt điện lớn	Xe buýt điện trung bình	Xe buýt điện nhỏ
2	Hệ số lương lái xe		3,64	3,44	3,44
3	Bậc lương nhân viên phục vụ trên xe	Bậc	5/7	4/7	4/7
4	Hệ số lương nhân viên phục vụ trên xe		3,01	2,55	2,55
5	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương của lái xe		Áp dụng theo Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương khi xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai		
6	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương của nhân viên phục vụ trên xe				

Tiền lương của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe = Hệ số lương \* Mức lương cơ sở \* (1 + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương)

#### **Điều 7. Định mức tiêu hao năng lượng**

STT	Loại phương tiện	Bình quân tiêu hao năng lượng điện (kwh/100km)
1	Xe buýt điện nhỏ	45,8
2	Xe buýt điện trung bình	64,3
3	Xe buýt điện lớn	73

Một số trường hợp được cộng thêm hoặc giảm trừ so với Định mức tiêu hao năng lượng, gồm: Đối với xe hoạt động chủ yếu trên các tuyến đường ở các xã miền núi, định mức tiêu hao năng lượng điện được cộng thêm nhưng không quá 15% so với định mức đã quy định; xe đã qua thời gian sử dụng có số km hoạt động từ trên 100.000 km đến 200.000 km được cộng thêm 5% so với định mức đã quy định; xe đã qua thời gian sử dụng có số km hoạt động từ trên 200.000 đến 300.000 km được cộng thêm 10% so với định mức đã quy định; xe đã qua thời gian sử dụng có số km hoạt động từ trên 300.000 km được cộng thêm 15% so với định mức đã quy định.

#### **Điều 8. Định mức bảo dưỡng, sửa chữa**

1. Bảo dưỡng định kỳ 6 cấp từ cấp 1 đến cấp 6, sửa chữa lớn

a) Chu kỳ bảo dưỡng định kỳ 6 cấp gồm:

TT	Cấp bảo dưỡng	Chu kỳ bảo dưỡng (1.000 km)		
		Xe buýt điện lớn	Xe buýt điện trung bình	Xe buýt điện nhỏ
1	Bảo dưỡng cấp I	5	5	5
2	Bảo dưỡng cấp II	10	10	10
3	Bảo dưỡng cấp III	15	15	15
4	Bảo dưỡng cấp IV	20	20	20
5	Bảo dưỡng cấp V	30	30	30
6	Bảo dưỡng cấp VI	60	60	60

b) Chu kỳ sửa chữa lớn gồm:

Loại xe	Định ngạch sửa chữa lớn (1.000 km)			
	Phân Gâm và truyền lực	Phân Điện	Điều hòa (Phân lạnh)	Phân Đồng sơn và khung xe
Xe buýt điện nhỏ	260	260	240	300
Xe buýt điện trung bình	260	260	240	300
Xe buýt điện lớn	300	300	300	300

c) Các định mức, định ngạch và nội dung, bảo dưỡng định kỳ 6 cấp, sửa chữa lớn được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định ngạch sử dụng lốp

STT	Loại xe	Định mức thay một lần (bộ)	Định ngạch sử dụng (1.000 km)
1	Xe buýt điện nhỏ	6	40
2	Xe buýt điện trung bình	6	45
3	Xe buýt điện lớn	6	47,5

3. Định ngạch sử dụng bình điện

STT	Loại xe	Chủng loại	Định mức thay một lần (bộ)	Định ngạch sử dụng (tháng)
1	Xe buýt điện nhỏ	80 Ah	2	18
2	Xe buýt điện trung bình	100 Ah	2	18
3	Xe buýt điện lớn	120Ah - 150Ah	2	18

## Điều 9. Định mức quản lý, vận hành

1. Chi phí cho hoạt động quản lý, điều hành (chi phí quản lý chung) bằng 6,5% tổng chi phí trực tiếp.

2. Chi phí quản lý, vận hành áp dụng khoa học công nghệ (thiết bị giám sát hành trình, các trang thiết bị và phần mềm kiểm soát, camera lắp trên phương tiện...) bao gồm chi phí bảo dưỡng duy trì hệ thống khoa học công nghệ và trường hợp thiết bị hư hỏng phải đầu tư thay thế. Khoản chi phí được tính bằng 0,9% chi phí trực tiếp.

### **Điều 10. Định mức chi phí khác**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt điện lớn	Xe buýt điện trung bình	Xe buýt điện nhỏ
1	Định mức Trạm sạc	% tổng chi phí trực tiếp	3,99	3,99	3,99
2	Định mức chi phí huy động phương tiện	Km	Tính trên cơ sở số km xe buýt điện di chuyển thực tế từ bãi đỗ xe buýt đến điểm đầu của tuyến để thực hiện hành trình và ngược lại.		
3	Lợi nhuận định mức	% tổng chi phí trực tiếp	5%	5%	5%

### **Điều 11. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2026.
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

### **Điều 12. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 12;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Gia Lai;
- PVPXD, PVPTH;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, XDCT, X3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**